

Mã số: TD.2A

CÁC BẢNG SỐ LIỆU TRA CỨU

NHÂN VIÊN TÍN DỤNG

Kỹ năng làm việc với các con số

Ứng viên dùng các bảng số liệu dưới đây làm cơ sở để tính toán và trả lời các câu hỏi kiểm tra.

Một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu của Cty X
H của các công ty

Thị phần tiêu thụ sản phẩm

Bảng 1

(Đơn vị: Triệu đồng)

Bảng 2

T T	Chỉ tiêu	31/12/20 04	31/08/20 05
1	Vốn chủ sở hữu	3.000	4.000
2	Doanh thu	6.000	9.500
3	Chi phí	5.300	7.500
4	Lợi nhuận	700	1.000
5	Thuế	50	75

T T	Công ty	31/12/2004	31/08/2005
1	CT 1	20%	25%
2	CT 2	20%	22%
3	CT 3	35%	34%
4	CT 4	25%	19%
	Tổng cộng	100%	100%

Lãi suất cho vay bằng đồng VN của các NHTM
NHTM K

tại thời điểm 31/08/2005

Tỷ giá ngoại tệ niêm yết tại

Bảng 3

(Đơn vị: đồng)

(Đơn vị: %/tháng) **Bảng 4**

T T	NHTM	Khung LSCV Ngắn Hạn	Khung LSCV Trung Hạn
1	NHTM M	0,90 – 1,00	1,05 – 1,15
2	NHTM N	1,00 – 1,05	1,10 – 1,25
3	NHTM O	0,85 – 0,95	1,00 – 1,15
4	NHTM P	0,87 – 1,00	0,95 – 1,10

	ỹ	31/12/2004		31/08/2005	
		Mua	Bán	Mua	Bán
1	USD/VN D	15.8 30	15.8 50	15.8 65	15.8 70
2	EUR /VND	20.2 15	20.2 45	20.2 35	20.2 75
3	GBP/VN D	28.0 25	28.1 05	28.0 05	28.1 47

Mã số: TD.1A

CÂU HỎI KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM NHÂN VIÊN TÍN DỤNG

Kiến thức tổng quát về kinh tế - ngân hàng

Ứng viên chọn **01 phương án trả lời đúng hoặc đúng nhất** trong các phương án trả lời dưới đây (A ; B ; C ; D) để điền vào Phiếu trả lời trắc nghiệm kèm theo.

Câu hỏi 1: Theo Luật các tổ chức tín dụng, tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá:

- A/** 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng
- B/** 15% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng
- C/** 15% vốn pháp định của tổ chức tín dụng
- D/** 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng

Câu hỏi 2: Theo Bộ Luật dân sự, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi:

- A/** Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.
- B/** Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

C/ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

D/ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

Câu hỏi 3: Nghị định số 181/2004 ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai do cấp có thẩm quyền nào ban hành ?

A/ Chính phủ

B/ Thủ tướng Chính phủ

C/ Bộ Tài nguyên và Môi trường

D/ Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp – Bộ Xây dựng

Câu hỏi 4: Cổ tức là số tiền hàng năm công ty trả cho mỗi cổ phần được trích từ:

A/ Doanh thu công ty

B/ Các quỹ của công ty

C/ Vốn điều lệ của công ty

D/ Lợi nhuận của công ty

Câu hỏi 5: Theo Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của tổ chức tín dụng: "... Cho vay có bảo đảm bằng tài sản là việc cho vay vốn của tổ chức tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba...". **Trong trường hợp vay vốn có bảo đảm bằng tài sản thì nhận định nào dưới đây là đúng ?**

- A/ Tổ chức tín dụng được quyền cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- B/ Khách hàng bắt buộc phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay.
- C/ Khách hàng được vay tín chấp.
- D/ Cả A, B, C đều sai.

Câu hỏi 6: Hệ số thanh toán nhanh của một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào các khoản mục sau trên bảng cân đối kế toán:

- A/ vốn bằng tiền và tổng nợ phải trả
- B/ vốn bằng tiền và nợ ngắn hạn
- C/ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tổng nợ phải trả
- D/ tổng nợ phải thu và tổng nợ phải trả

Câu hỏi 7: Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hạn mức phải khai báo với Hải quan cửa khẩu khi xuất nhập cảnh đối với ngoại tệ USD tiền mặt là:

- A/ 4.000 USD trở lên
- B/ 5.000 USD trở lên
- C/ 6.000 USD trở lên
- D/ 7.000 USD trở lên

Câu hỏi 8: Lãi suất tăng sẽ gây ra:

- A/ tăng vay mượn và giảm tín dụng cho vay
- B/ giảm vay mượn và tăng tín dụng cho vay
- C/ tăng vay mượn và tăng tín dụng cho vay
- D/ giảm vay mượn và giảm tín dụng cho vay

Câu hỏi 9: Vòng quay vốn lưu động của một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là thương số giữa:

- A/ doanh thu thuần và tổng tài sản lưu động bình quân
- B/ doanh thu thuần và nợ ngắn hạn

C/ doanh thu thuần và vốn chủ sở hữu bình quân

D/ doanh thu thuần và vốn lưu động bình quân

Câu hỏi 10: Vấn đề nào sau đây là kém quan trọng nhất khi cho vay ?

A/ Mục đích của khoản vay

B/ Có tài sản bảo đảm

C/ Phương thức trả nợ

D/ Số tiền vay

Câu hỏi 11: Ngân hàng áp dụng lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đã được ghi trong hợp đồng tín dụng. Cặp lãi suất cho vay trong hạn và lãi suất nợ quá hạn nào dưới đây là đúng ?

A/ lãi suất cho vay trong hạn là 0,9%/tháng - lãi suất nợ quá hạn là 1,40%/tháng

B/ lãi suất cho vay trong hạn là 1,0%/tháng - lãi suất nợ quá hạn là 1,30%/tháng

C/ lãi suất cho vay trong hạn là 1,2%/tháng - lãi suất nợ quá hạn là 1,80%/tháng

D/ lãi suất cho vay trong hạn là 1,2%/tháng - lãi suất nợ quá hạn là 1,60%/tháng

Câu hỏi 12: Thư tín dụng (L/C) mở theo yêu cầu một khách hàng của Ngân hàng, khách hàng đó là:

A/ Người xuất khẩu

B/ Người thụ hưởng

C/ Người nhập khẩu

D/ Người ký phát

Câu hỏi 13: Ngày 30/06/2005, Ngân hàng cho một số khách hàng vay như sau:

- Khách hàng X vay 100 triệu, hạn trả 30/09/2005.

- Khách hàng Y vay 200 triệu, hạn trả 30/06/2007.

- Khách hàng Z vay 300 triệu, hạn trả 30/09/2006.

Theo Quy chế cho vay hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhận định nào dưới đây là sai ?

A/ khách hàng X vay ngắn hạn.

B/ khách hàng Z vay ngắn hạn.

C/ khách hàng Y vay trung hạn.

D/ khách hàng Y và khách hàng Z đều vay trung hạn.

Câu hỏi 14: Chính sách tín dụng của Sacombank có quy định: "...Việc phân tích và quyết định cấp tín dụng, trước hết phải được dựa trên cơ sở khả năng quản lý, thị trường tiêu thụ sản phẩm, hoạt động kinh doanh, khả năng phát triển trong tương

Sưu tầm bởi: www.7pop.net

lai, tình hình tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng, sau đó mới dựa vào tài sản bảo đảm của khách hàng”. Nhận định nào dưới đây là sai ?

A/ Ngân hàng quan tâm đến hiệu quả kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng để quyết định cấp tín dụng.

B/ Để hạn chế rủi ro, tài sản bảo đảm của khách hàng là điều kiện tiên quyết để quyết định cấp tín dụng.

C/ Tài sản bảo đảm của khách hàng chỉ là điều kiện đủ chứ chưa phải là điều kiện cần để quyết định cấp tín dụng.

D/ A và C đúng

Câu hỏi 15: Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng:

A/ luôn luôn có dư có.

B/ có dư có ; có thể có dư nợ tại một thời điểm nào đó nếu được ngân hàng cho phép thấu chi.

C/ luôn luôn có dư nợ.

D/ vừa dư Có, vừa dư Nợ.

Câu hỏi 16: Mối quan hệ pháp lý giữa một ngân hàng và một khách hàng với khoản thấu chi, tương ứng là:

A/ Chủ nợ ; Con nợ

B/ Người ký gửi ; Người nhận giữ

C/ Con nợ ; Chủ nợ

D/ Người nhận giữ ; Người ký gửi

Câu hỏi 17: Các điều kiện bảo đảm an toàn của món vay ngân hàng nào có thể thay đổi giá trị hàng ngày ?

A/ một sự bảo lãnh

B/ giá trị quyền sử dụng đất

C/ cổ phiếu

D/ nhà ở

Câu hỏi 18: Khi mở thư tín dụng (L/C) cho khách hàng nhập khẩu, Ngân hàng mở L/C đã:

A/ cam kết sẽ trả tiền cho người xuất khẩu theo những điều kiện phù hợp.

B/ bảo lãnh cho người xuất khẩu.

C/ cam kết thanh toán vô điều kiện cho người xuất khẩu.

D/ cả A, B, C đều sai

Câu hỏi 19: Một khách hàng dùng 1 thẻ đưa vào máy. Sau khi nhập số nhận dạng cá nhân của mình, anh ta rút ra một khoản tiền bằng cách ghi nợ vào tài khoản cá nhân. Đó là loại thẻ nào ?

A/ thẻ tín dụng quốc tế

B/ thẻ tín dụng nội địa

C/ thẻ ATM

D/ cả A, B, C đều đúng

Câu hỏi 20: Khi áp dụng phương thức thanh toán thư tín dụng (L/C), bên xuất khẩu đã giao hàng hóa không đúng với hợp đồng, Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu phải:

A/ từ chối trả tiền.

B/ trả tiền cho bên xuất khẩu do chứng từ phù hợp với các điều kiện, điều khoản của L/C.

C/ trả tiền nhưng giữ lại một phần để thanh toán sau.

D/ hủy hợp đồng do người nhập khẩu yêu cầu.

PHÒNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Mã số: TD.2A

CÂU HỎI KIỂM TRA TRẮC NGHIỆM NHÂN VIÊN TÍN DỤNG

Kỹ năng làm việc với các con số

Ứng viên chọn **một** trong các phương án trả lời dưới đây (A ; B ; C ; D) để điền vào Phiếu trả lời trắc nghiệm **mã số TD.2A** kèm theo.

Ví dụ mẫu: Tại thời điểm 31/12/2004, công ty 2 đã bán được 500 sản phẩm H trên thị trường. Số sản phẩm H của các công ty 1 và công ty 3 và công ty 4 đã bán được tại thời điểm 31/12/2004 là:

A/ 1.000 sản phẩm B/ 1.500 sản phẩm C/ 2.000 sản phẩm D/ 2.500 sản phẩm

Phương án trả lời đúng: C

- Theo Bảng 2 - Thị phần tiêu thụ sản phẩm H của các công ty, tại thời điểm 31/12/2004, công ty 2 có thị phần tiêu thụ sản phẩm H là 20%.

Sưu tầm bởi: www.7pop.net

□ Các công ty đã bán được tổng số sản phẩm H trên thị trường là:

$$500 \text{ sản phẩm} \times 100 / 20 = 2.500 \text{ sản phẩm.}$$

□ Vậy số sản phẩm H của các công ty 1 và công ty 3 và công ty 4 đã bán được tại thời điểm 31/12/2004 là: $2.500 \text{ sản phẩm} - 500 \text{ sản phẩm} = 2.000 \text{ sản phẩm.}$

Câu hỏi 1: Tốc độ tăng lợi nhuận của Công ty X ở thời điểm 31/08/2005 so với thời điểm 31/12/2004 là:

A/ 41,67%

B/ xấp xỉ 33,33%

C/ xấp xỉ 42,85%

D/ 25%

Câu hỏi 2: So sánh giữa tốc độ tăng doanh thu và tốc độ tăng lợi nhuận của Công ty X ở thời điểm 31/08/2005 so với thời điểm 31/12/2004 cho thấy:

A/ doanh thu tăng nhanh hơn

B/ bằng nhau

C/ lợi nhuận tăng nhanh hơn

D/ doanh thu tăng cao hơn lợi nhuận 10%

Câu hỏi 3: Thị phần tiêu thụ sản phẩm H của Công ty nào ở thời điểm 31/08/2005 tăng so với thời điểm 31/12/2004 ?

A/ CT 1 và CT 3

B/ CT 2 và CT 4

C/ CT 1 và CT 4

D/ CT 1 và CT 2

2

Câu hỏi 4: Khung lãi suất cho vay trung hạn của NHTM nào cao nhất ở thời điểm 31/08/2005 ?

A/ NHTM M

B/ NHTM N

C/ NHTM O

D/ NHTM P

P

Câu hỏi 5: Thị phần tiêu thụ sản phẩm H của Công ty nào ở thời điểm 31/08/2005 giảm nhiều nhất so với thời điểm 31/12/2004 ?

A/ CT 1

B/ CT 2

C/ CT 3

D/ CT 4

Câu hỏi 6: Ngày 31/08/2005, một khách hàng có 1.500 USD cần bán cho NHTM K. Số tiền NHTM K phải thanh toán cho khách hàng là:

A/ 23.797.500 đồng **B/ 23.745.000 đồng** **C/ 23.805.000 đồng** **D/ 23.775.000 đồng**

Câu hỏi 7: So sánh tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của Công ty X ở thời điểm 31/08/2005 so với thời điểm 31/12/2004 cho thấy:

A/ tăng lên

B/ không thay đổi

C/ giảm xuống

D/ giảm xuống 5%

Câu hỏi 8: Một khách hàng vay ngắn hạn 200 triệu đồng, hàng tháng trả lãi 1,7 triệu đồng. Theo Khung lãi suất cho vay ở thời điểm 31/08/2005, đây là khách hàng của NHTM nào ?

A/ NHTM M

B/ NHTM N

C/ NHTM O

D/ NHTM P

Câu hỏi 9: Tổng thị phần tiêu thụ sản phẩm H của Công ty 1 và Công ty 4 ở thời điểm 31/08/2005 so với thời điểm 31/12/2004 là:

A/ tăng lên

B/ giảm xuống

C/ không đổi

D/ tăng thêm 5%

Câu hỏi 10: Ngày 31/12/2004, một khách hàng nhập khẩu cần mua 30.000 USD để thanh toán với nước ngoài. Số tiền VNĐ mà khách hàng phải trả cho NHTM K là:

A/ 474,9 triệu đồng B/ 476,1 triệu đồng C/ 475,95 triệu đồng D/ 475,5 triệu đồng

Câu hỏi 11: Một khách hàng vay trung hạn 500 triệu đồng ở NHTM O, phải trả mức lãi suất vay cao nhất theo khung. Số tiền lãi vay phải trả hàng tháng cho NHTM O ở thời điểm 31/08/2005 là:

A/ 5,5 triệu đồng B/ 6,25 triệu đồng C/ 5,0 triệu đồng D/ 5,75 triệu đồng

Câu hỏi 12: Thị phần tiêu thụ sản phẩm H của Công ty nào ở thời điểm 31/08/2005 giảm so với thời điểm 31/12/2004 ?

A/ CT 1 và CT 3 B/ CT 3 và CT 4 C/ CT 1 và CT 4 D/ CT 1 và CT 2

Câu hỏi 13: So sánh giữa tốc độ tăng doanh thu và tốc độ tăng chi phí của Công ty X ở thời điểm 31/08/2005 so với thời điểm 31/12/2004 cho thấy:

A/ doanh thu tăng nhanh hơn B/ chi phí tăng nhanh hơn C/ bằng nhau

D/ doanh thu tăng nhanh hơn chi phí 10%

Câu hỏi 14: NHTM K mua 20.000 EUR của một khách hàng vào ngày 31/08/2005. NHTM K áp dụng mức tỷ giá EUR/VND nào dưới đây ?

A/ 20.215 đồng B/ 20.245 đồng C/ 20.235 đồng D/ 20.275 đồng

Câu hỏi 15: Một khách hàng cần vay ngắn hạn 300 triệu đồng, chỉ có khả năng trả lãi hàng tháng khoảng 2,7 triệu đồng. Tại thời điểm 31/8/2005, các NHTM nào có thể đáp ứng được yêu cầu trên của khách hàng ?

A/ NHTM (M, N, O) B/ NHTM (M, N, P) C/ NHTM (M, O, P) D/ NHTM (N, O, P)

Sưu tầm bởi: www.7pop.net

Câu hỏi 16: Số lượng sản phẩm H đã tiêu thụ được trên thị trường tại thời điểm 31/08/2005 là 2.000 sản phẩm. CT 2 đã bán được:

A/ 440 sản phẩm B/ 680 sản phẩm C/ 500 sản phẩm D/ 380 sản phẩm

Câu hỏi 17: Ngày 31/12/2004, một khách hàng mua của NHTM K 2.000 USD. Ngày 31/08/2005, khách hàng đã bán lại cho NHTM K 2.000 USD. Khách hàng này có số tiền chênh lệch lãi hoặc lỗ do mua bán ngoại tệ:

A/ lãi 80.000 đồng B/ lỗ 80.000 đồng C/ lỗ 30.000 đồng D/ lãi 30.000 đồng

Câu hỏi 18: NHTM N cho một khách hàng vay vốn 500 triệu đồng, thời hạn cho vay 2 năm, lãi suất áp dụng mức tối thiểu theo khung tại thời điểm 31/8/2005. Số tiền lãi vay hàng tháng khách hàng phải trả là:

A/ 6,25 triệu đồng B/ 5,5 triệu đồng C/ 5,0 triệu đồng D/ 5,25 triệu đồng

Câu hỏi 19: Tại thời điểm 31/8/2005, xếp thứ tự áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn từ khung thấp nhất đến khung cao nhất của các NHTM đối với khách hàng là:

A/ NHTM (M, N, O, P) B/ NHTM (O, P, M, N) C/ NHTM (O, M, P, N) D/ NHTM (P, O, M, N)

Câu hỏi 20: Tổng số sản phẩm H đã tiêu thụ được trên thị trường tại thời điểm 31/08/2005 là 2.600 sản phẩm, tăng 30% so với thời điểm 31/12/2004. CT 1 đã bán được bao nhiêu sản phẩm H tại thời điểm 31/12/2004 ?

A/ 400 sản phẩm B/ 300 sản phẩm C/ 500 sản phẩm D/ 600 sản phẩm

80A-8888